TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 193 /2024/DS-PT

Ngày 29 - 3 - 2024

V/v tranh chấp "Ranh giới quyền sử dụng đất; Đòi lại đất bị lấn chiếm và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Việt Trung.

Các Thẩm phán: Ông Võ Thanh Bình.

Bà Lê Thị Hồng Tâm.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Trúc Hương – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Bạch - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2024/TLPT-DS ngày 03/01/2024 về việc tranh chấp "Ranh giới quyền sử dụng đất; Đòi lại đất bị lấn chiếm và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 289/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Toà án nhân dân huyện GCT, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2024/QĐ-PT ngày 11/01/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Nguyễn Thành N,** sinh năm 1968 (có mặt).
Đia chỉ: ấp TH, xã ĐT, huyện GCT, Tiền Giang.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Thành N: Luật sư Nguyễn Thanh Tài – Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

- Bị đơn: **Phan Thành P**, sinh năm 1964.
Địa chỉ: ấp TH, xã ĐT, huyện GCT, Tiền Giang.
Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn ông Phan Thành P: Trần Thị Kim P1, sinh năm 1987 (theo giấy ủy quyền ngày 17/6/2019) (có mặt).
Địa chỉ: khu phố C, thị trấn VB, huyện GCT, Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

1/ Phan Thị Ngọc M, sinh năm 1962 (vắng mặt);

2/ Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1971 (có mặt);

3/ Nguyễn Thị T2, sinh năm 1968 (vắng mặt);

4/ Nguyễn Thị T3, sinh năm 1952 (có mặt);

5/ Nguyễn Kim L, sinh năm 1961 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp TH, xã ĐT, huyện GCT, Tiền Giang

6/ Nguyễn Kim M1, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: ấp TX, xã TB, huyện CG, Tiền Giang

7/ Nguyễn Kim T4, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp HP, xã HMB, huyện CB, Tiền Giang

8/ Nguyễn Thị S, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: khu phố C, thị trấn GT, huyện GT, Bến Tre.

9/ Nguyễn Thị Thanh N1, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: số A L, phường D, thành phố MT, Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của chị N1: Nguyễn Minh Hoàng H, sinh năm 1972 (theo Giấy ủy quyền ngày 03/11/2022) (xin vắng mặt).

Địa chỉ: số A, khu phố D, phường A, thành phố MT, Tiền Giang.

10/ Nguyễn Hoài S1, sinh năm 1999 (vắng mặt);

11/ Nguyễn Như O, sinh năm 1992 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp TH, xã ĐT, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Thành N, bị đơn Phan Thành P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo bản án sơ thẩm; nguyên đơn ông Nguyễn Thành N trình bày:

Ông đứng tên chủ quyền diện tích 930m^2, thửa đất số 2145, tờ bản đồ số 4, loại đất thổ + trồng cây lâu năm, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00060 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 28/9/2004, đất tại ấp TH, xã ĐT, huyện GCT, Tiền Giang.

Thửa đất số 2145 ở phía nam giáp ranh với thửa đất số 2180, 2179 của ông P có diện tích 136,6m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 143,9m^2). Ngoài ra, giữa thửa đất số 2180 và thửa đất số 2179 của ông P có phần đất diện tích khoảng 25m^2 (chưa trừ diện tích giải tỏa quốc lộc 50) là lối đi tranh chấp từ Quốc lộc 50 đi vào thửa đất 2145 của ông, lối đi này được hình thành từ trước năm 1975 là lối đi vào nhà, hiện lối đi này do ông quản lý, sử dụng.

Năm 1992, ông P có chuyển nhượng cho ông bằng giấy tay diện tích đo đạc thực tế là 257,9m^2 giáp ranh với đất của ông và ông P cho rằng trong quá trình sử

dụng ông đã lấn đất của ông P với diện tích 136m^2 bao gồm phần đất có lối đi diện tích khoảng 25m^2.

Năm 2007 Nhà nước có chủ trương cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông P ngăn cản cho rằng đất tranh chấp nên không đồng ý cho ông tiến hành cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2008 - 2009 khi giải tỏa làm Quốc lộ 50 thì ông P đã nhận tiền bồi thường đối với phần đất đã bán bằng giấy tay cho ông nên ông có kiện ông P vào năm 2009 về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phần diện tích 02 sào 8 nêu trên qua đo đạc thực tế diện tích là 257,9m^2, theo Bản án số 239/2009/DS-ST ngày 09/9/2009. Theo Bản án thì tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, buộc ông P, bà M trả lại cho ông số tiền 87.069.500 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

Khi giải quyết tranh chấp năm 2009 có đo đạc, ranh giới ở phía Nam cố định bằng bức tường nhà ông Bảy, ranh giới giữa thửa đất 2180 thì ông N có trồng 01 hàng bông giấy để xác định ranh, ranh giáp với thửa đất số 2179 thì ông P có kéo lưới B40. Phần đất tranh chấp này thời điểm đó ông có tráng xi măng.

Ông N yêu cầu Tòa án giải quyết: xác định diện tích 136m^2 ở phía Nam bao gồm diện tích lối đi khoảng 25m^2 (chưa trừ diện tích giải tỏa Quốc lộ 50) từ thửa đất 2145 ra Quốc lộ 50 là của ông. Đối với diện tích tranh chấp 136m^2 bao gồm: phần đất có nhà ở là 111,6m^2 thuộc thửa đất 2145, tờ bản đồ số 4 và diện tích đường đi là 25m^2 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P nhưng ông P thừa nhận lối đi này của cha ông đã hình thành và sử dụng từ năm 1975 đến nay.

* Chị Trần Thị Kim P1 - đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phan Thành P trình bày:

Ông P đứng tên chủ quyền thửa đất số 2180, tờ bản đồ số 4, diện tích 257,9m^2 và thửa đất số 2179, tờ bản đồ số 21, diện tích 373,3m^2, trong đó thửa đất số 2180, tờ bản đồ số 4, diện tích 257,9m^2 được cấp theo Bản án số 239/2009/DS-ST ngày 09/9/2009 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, không bao gồm phần đất tranh chấp ở phía nam giữa ông N, ông P và lối đi đang tranh chấp.

Năm 1996, ông P có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Bảy phần đất ngang 10, dài 18m, ông Bảy sử dụng ổn định, ông P, ông N không tranh chấp, phần đất còn lại của ông P là thửa đất số 2180, 2179, 2147.

Trước đây vào năm 1996, ông P nhận đất do chính sách nhường cơm sẻ áo của Nhà nước thì ông Nguyễn Văn Hai là cha của ông N đã sử dụng thửa đất số 2145, thời gian nào không rõ, khi đó ông P đồng ý cho ông Hai và gia đình đi tạm lối đi này có diện tích và kích thước như Bản án năm 2009 để đi từ thửa đất 2145 của ông Hai ra Quốc lộ 50. Ranh giới thửa đất số 2145 có cây liêm và dọc theo ranh là hàng dâm bụt, hiện các gốc cây không còn. Thời điểm năm 2009 Tòa án đo đạc thì vị trí đất tranh chấp với thửa đất ông Bảy là tường nhà của ông Bảy, vị

trí thửa đất 2180 với phần đất tranh chấp là đất nền và đất ruộng, vị trí đường đi và thửa đất 2179 ông P có rào lưới B40 và hàng dâm bụt. Hiện trạng này hiện nay cũng không còn. Giáp ranh với thửa đất ông Bảy thì ông Bảy đã xây tường nhà ổn định, phần giáp ranh giữa phần đất đang tranh chấp với thửa đất 2180 do ông N đang quản lý, sử dụng, ông N rào lưới B40 vào khoảng năm 2016, phần giáp ranh giữa thửa đất số 2179 và đường đi thì ông P đã cất nhà sát đường đi không trổ cửa sổ, phần giáp ranh đường đi với thửa đất 2180 thì ông N đã lấn chiếm ngang 1,4m so với bản án cộng với chiều ngang của bản án thì thể hiện là 2,8m. Khi ông N xây dựng tường rào thì ông P có nói đất đang tranh chấp yêu cầu làm trong phạm vi Tòa án giải quyết nhưng ông N vẫn tiến hành đổ đất làm hàng rào. Hiện trạng đất trước đây là đất lúa nên ông P có cho cha mẹ ông N là ông bà Hai đi nhờ trên bờ ruộng có chiều ngang khoảng 01m, chiều dài 25m là phần giáp ranh giữa thửa đất 2179 và 2180. Nay, cha mẹ ông N đều qua đời nên ông P có yêu cầu phản tố yêu cầu ông N, bà T2 trả lại diện tích lấn chiếm có diện tích 127,9m^2 và 16m^2 đường đi, qua đo đạc thực tế theo biên bản thẩm định ngày 20/10/2018 thì phần diện tích lấn chiếm có tổng diện tích 143,9m^2.

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị N1 thì ông P thừa nhận có chuyển nhượng cho chị N1 diện tích đất 141,7m^2 với giá 500.000.000 đồng và ông P đã nhận tiền xong, do đất tranh chấp nên ông P đồng ý trả lại cho chị N1 tổng số tiền là 700.000.000 đồng và đồng ý hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà hai bên đã ký kết.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Kim L, Nguyễn Kim M1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Kim T4, Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Hữu T1 cùng trình bày:

Các anh chị là con của ông Nguyễn Văn Hai đã chết; anh, chị không có ý kiến gì về việc ông N tranh chấp với ông P. Các anh chị xin vắng mặt trong các phiên hòa giải, xét xử cho đến khi kết thúc vụ án.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T2 trình bày:

Bà là vợ ông N, nguồn gốc đất tranh chấp là của cha chồng bà - ông Nguyễn Văn Hai cho vợ chồng bà, cha tôi cất nhà ở từ năm 1961; đến năm 1996 thì ông Hai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 930m^2, thửa đất số 2145, tờ bản đồ số 4. Năm 2004 tặng cho ông N đứng tên quyền sử dụng đất, do đó không có căn cứ ông P cho rằng bà lấn đất và yêu cầu trả lại diện tích 127m^2 cho ông P và đường đi đã được hình thành và sử dụng từ trước năm 1975. Nay, bà không đồng ý trả lại cho ông P diện tích 127,9m^2 và diện tích đường đi là 16m^2.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Ngọc M trình bày:

Bà là vợ của ông P. Ông bà cùng quản lý sử dụng thửa đất số 2179, 2180 (thửa mới là 258), tọa lạc tại ấp TH, xã ĐT, huyện GCT. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N, thống nhất với yêu cầu phản tố của ông P, yêu cầu ông N, trả lại diện tích đất lấn chiếm là 127,9m^2 và 16m^2 đất đường đi.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hoài S1, chị Nguyễn Như O cùng trình bày:

Anh chị là con của ông N, bà T2. Hiện nay, anh chị có chung hộ khẩu với ông N, phần đất tranh chấp có diện tích 136m^2 do gia đình anh chị quản lý sử dụng. Nay, anh chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cha anh chị và không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông P. Anh chị không biết, mọi việc do cha anh chị quản lý và định đoạt.

* Chị Nguyễn Minh Hoàng H - đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh N1 trình bày:

Ngày 04/5/2021, ông P có chuyển nhượng cho chị N1 thửa đất 2180, diện tích 141,7m^2, loại đất 2L, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00087 ngày 06/8/2003 do Ủy ban nhân dân huyện GCT cấp cho ông P đứng tên, giá chuyển nhượng là 500.000.000 đồng. Hai bên ký kết hợp đồng tại Văn phòng Cửu Long ngày 04/5/2021, số công chứng 4057, quyển số 01/2021 TP/CC-SCC/HĐGD. Ngay sau ký hợp đồng chị N1 đã giao đủ tiền chuyển nhượng đất cho ông P. Khi chị N1 làm thủ tục chuyển nhượng đất thì mới biết đất đang tranh chấp với ông Nguyễn Thành N nên chưa sang tên được. Ngày 21/7/2022 thì ông P ký tên vào bản cam kết nội dung: cam kết đến ngày 30/8/2022 sẽ trả lại cho chị N1 số tiền nhận chuyển nhượng đất và bồi thường thiệt hại là 750.000.000 đồng để hai bên hủy hợp đồng. Tuy nhiên, đến nay ông P vẫn chưa thực hiện.

Chị N1 yêu cầu ông P trả lại số tiền chuyển nhượng đất là 500.000.000 đồng và trả lãi 200.000.000 đồng, tổng cộng là 700.000.000 đồng, khi án có hiệu lực pháp luật. Chị N1 đồng ý hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà hai bên đã ký kết.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 289/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Toà án nhân dân huyện GCT, tỉnh Tiền Giang, đã căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 244 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 175, Điều 176, Điều 500, Điều 501, Điều 502 và Điều 503 Bộ luật dân sự**;** Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành N.

Buộc ông Phan Thành P, bà Phan Thị Ngọc M có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thành N diện tích 111,9m^2 thuộc thửa đất số 2145 (thửa mới 258), tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới 29), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00060 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện GCT cấp ngày 28/9/2004 cho ông N đứng tên, đất tại ấp TH, xã ĐT, huyện GCT, Tiền Giang có vị trí như sau:

+ Đông giáp đất Phan Thành P;

+ Tây giáp đất đường bê tông;

+ Nam giáp đất Nguyễn Thành T5 và phần đất tranh chấp;

+ Bắc giáp đất Nguyễn Thành N.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện phản tố của ông Phan Thành P.

Buộc ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Hoài S1, chị Nguyễn Như O có nghĩa vụ trả cho ông Phan Thành P diện tích 15,5m^2 thuộc thửa đất số 2180 (một phần thửa đất mới 258), tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ mới số 29), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00087 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện GCT cấp ngày 06/8/2003 cho ông P đứng tên, đất tại ấp TH, xã ĐT, huyện GCT, Tiền Giang, có vị trí như sau:

+ Đông giáp đất Phan Thành P;

+ Tây giáp đất Phan Thành P;

+ Nam giáp đất Quốc lộ 50;

+ Bắc giáp đất tranh chấp.

Buộc ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Hoài S1, chị Nguyễn Như O có nghĩa vụ trả cho ông Phan Thành P diện tích 16,5m^2 thuộc thửa đất số 2180 (một phần thửa đất mới 258), tờ bản đồ số số 4 (tờ bản đồ mới số 29), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00087 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện GCT cấp ngày 06/8/2003 cho ông P đứng tên, đất tại ấp TH, xã ĐT, huyện GCT, Tiền Giang, có vị trí như sau:

+ Đông giáp đất Phan Thành P;

+ Tây giáp đất tranh chấp;

+ Nam giáp đất Quốc lộ 50;

+ Bắc giáp đất tranh chấp.

(Tất cả các phần đất có sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo)

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Phan Thành P và đại diện ủy quyền của chị Nguyễn Thị Thanh N1.

Ông Phan Thành P có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Thanh N1 số tiền 700.000.000 đồng *(Bảy trăm triệu đồng)* khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị N1 cho đến khi thi hành án xong, ông P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phan Thành P và chị Nguyễn Thị Thanh N1 được Văn phòng Cửu Long, quyển số 01/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/5/2021.

* Về án phí:

Hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Thanh N1 số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0026644 ngày 16/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GCT.

Ông Nguyễn Thành N phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 38497 ngày 20/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GCT. Như vậy, ông N đã nộp xong án phí.

Ông Phan Thành P phải chịu số tiền 32.300.000 đồng; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 547.000 đồng theo biên lai thu số 38631 ngày 18/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GCT. Như vậy, ông P còn phải nộp thêm số tiền 31.753.000 đồng.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 29/8/2023, bị đơn ông Phan Thành P có đơn kháng cáo yêu cầu: sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của ông.

* Ngày 31/8/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Thành N có đơn kháng cáo yêu cầu: xem xét lại bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày:

- Ông Nguyễn Thành N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông Phan Thành P, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

- Chị Trần Thị Kim P1 – đại diện theo ủy quyền của ông Phan Thành P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông P, không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thành N. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, bởi lẽ Bản án sơ thẩm không nhận định và giải quyết cụ thể chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông P về việc buộc hộ ông N trả phần đất lấn chiếm phía sau thửa 2180 của ông P, chưa xác định được vị trí diện tích đất lấn chiếm này.

- Luật sư Nguyễn Thanh Tài bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Thành N có nhiều lập luận cho rằng: Yêu cầu khởi kiện của ông N là có căn cứ. Bởi lẽ, đất của ông P qua đo đạc thực tế sử dụng, cộng với diện tích đất đã bị giải tỏa dư so với diện tích đất được cấp quyền sử dụng đất. Phần đất tranh chấp lối đi đã được gia đình ông N sử dụng từ năm 1960 cho đến nay, được ông P thừa nhận có trước khi ông P về quản lý sử dụng đất. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng tố tụng là bản án sơ thẩm ghi Hội thẩm nhân dân là Trần Văn Nghiệm và Trần Kim Chi, nhưng Biên bản nghị án lại ghi do Hội thẩm Trần Văn Nghiệm và Nguyễn Thị Nhàn nghị án và ký tên cuối biên bản. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Hội thẩm nhân dân tại Bản án sơ thẩm gồm: Trần Văn Nghiệm, Trần Kim Chi ký tên; tuy nhiên, Hội thẩm nhân dân tại Biên bản nghị án gồm: Trần Văn Nghiệm, Nguyễn Thị Nhàn nghị án và ký tên. Như vậy, Tòa án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, chưa xem xét yêu cầu kháng cáo của ông N, ông P.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ trông chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T2, Nguyễn Kim T4, Nguyễn Thị S, Nguyễn Hoài S1, Nguyễn Như O vắng mặt, có đơn xin vắng mặt (Bút lục 177, 178, 171, 169, 166, 163, 160, 158, 156). Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Tại Bản án sơ thẩm gốc (Bút lục 315 đến 319) ghi: Các Hội thẩm nhân dân gồm: Trần Văn Nghiệm, Trần Kim Chi, cuối Bản án sơ thẩm gốc ông Nghiệm và bà Trần Kim Chi ký tên, ghi rõ họ tên. Tuy nhiên, tại Biên bản nghị án ngày 22/8/2023 (Bút lục 313, 314) lại thể hiện Hội thẩm nhân dân là Trần Văn Nghiệm, Nguyễn Thị Nhàn và cuối Biên bản nghị án đều do ông Nghiệm và bà Nguyễn Thị Nhàn ký tên, ghi rõ họ tên. Như vậy, Tòa án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng tố tụng dân sự theo quy định tại Điều 264 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ đầy đủ, vi phạm nghiêm trọng tố tụng, mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó cần hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[2.3] Ngoài ra, tại Tòa cấp phúc thẩm, ông Nguyễn Thành N trình bày: Thửa 2179 (thửa mới là thửa 257) của ông P giáp ranh với thửa 2145 (thửa mới: 01 phần thửa 258) của ông, có lấn qua đất của ông ở bên ngoài bức tường do ông xây, cụ thể là đoạn từ bức tường chạy dài ra phía trước giáp Quộc lộ 50, trước đây ông có cắm trụ xác định ranh. Đây là tình tiết mới do nguyên đơn khai tại phiên toà phúc thẩm, do đó khi giải quyết lại vụ án Tòa án cấp sơ thẩm cần xem xét phần diện tích đất này.

Do hủy bản án sơ thẩm, nên chưa xem xét yêu cầu kháng cáo của ông N, ông P.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Ý kiến của luật sư có 01 phần có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận 01 phần.

[4] Về án phí: Do hủy bản án sơ thẩm nên ông N, ông P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 289/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Toà án nhân dân huyện GCT, tỉnh Tiền Giang.

Giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân huyện GCT, tỉnh Tiền Giang giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm được xác định khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn lại ông Nguyễn Thành N số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011632 ngày 31/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GCT, tỉnh Tiền Giang.

Hoàn lại ông Phan Thành P số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0011631 ngày 31/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GCT, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện GCT;
- CCTHADS huyện GCT;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

DSPT-2024-H

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Việt Trung